

A- PHÂN MẪU ĐỀ U

I – Lý do chọn đề tài

Nhiệm vụ của người giáo viên tiểu học là cung cấp những kiến thức một cách toàn diện cho học sinh. Mỗi môn học đều góp phần hình thành và phát triển nhân cách của trẻ, cung cấp cho các em những tri thức cần thiết để phục vụ cho cuộc sống, học tập và sinh hoạt sao cho tốt nhất và có hiệu quả cao.

Được phân công giảng dạy lớp 5, qua một thời gian tôi thấy học sinh của mình rất cần giảng học tập, đặc biệt là môn Tiếng Việt. Thế thì, khi học đến bài *loài Tiếng Việt* thì nhiều em còn lúng túng. Vì suy nghĩ:” làm thế nào để học sinh nắm chắc kiến thức này và tin tưởng trong học tập?” nên tôi đã quyết định chọn đề tài:” Hướng dẫn học sinh thực hành với bài *loài Tiếng Việt*”

II- Mục đích – phương pháp nghiên cứu:

- Để giúp cho chúng ta thấy rõ vị trí quan trọng của bài *loài Tiếng Việt*.
- Để giúp học sinh tiếp thu bài giảng một cách nhẹ nhàng, khám phá sâu kiến thức với bài *loài*

** Qua sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, phương pháp giảng dạy phân môn và khảo sát thực tế để tìm ra cách giải quyết vấn đề nêu trên.*

B- PHÂN NỘI DUNG

I- Về từ:

Từ là đơn vị cấu tạo của Tiếng Việt, có nghĩa và dùng để đặt câu. Từ do tiếng tạo thành.

Nếu từ chia theo cấu tạo thì là từ đơn, từ ghép hay từ láy...

Nếu từ chia theo từ loại thì là danh từ, động từ, tính từ...

Nắm được điều này các em hiểu rõ nghĩa của từ, phân biệt được và có kiến thức để tìm các phụ từ như *Định ngữ*, *Bổ ngữ*...

II- Các số lượng và thực tiễn:

- Do không phân định đúng ranh giới của từ mà học sinh xác định từ loại sai.
- Nhiều em không nắm được thuật ngữ từ “loại” nên không hiểu đúng yêu cầu của bài tập.
- Khi xác định từ loại học sinh còn gặp khó khăn trong việc xác định từ loại nhưng hình thức không rõ ràng
- Thời gian luyện tập, số tiết luyện tập về từ loại Tiếng Việt còn chưa đủ để học sinh nắm vững

III- Quá trình thực hiện

Bài tập giúp học sinh nắm vững các lý thuyết về từ loại

1- Danh từ

a. **Danh từ** là từ chỉ người, sự vật, hiện tượng.

Ví dụ :

- Chỉ người: Anh, chị, học sinh...
- Chỉ vật: Nhà, bàn ghế, cây, Hà Nội...
- Chỉ hiện tượng: Gió, bão, hoà bình...

b. Muốn biết một từ có phải là danh từ không thì cần phải thử xem:

- Thêm vào trước nó một từ chỉ số lượng (một, hai, vài, nhiều, các...) xem có được không, nếu được thì đó là một danh từ.

Ví dụ : Hai **học sinh**.

- Thêm vào sau đó một từ chỉ thời gian (nay, ngày, kia, đó...) xem có được không nếu được thì đó là một danh từ.

Ví dụ : **Học sinh** này.

c. Danh từ nhiều loại: **phân biệt danh từ chung với danh từ riêng: Danh từ chung:** là tên gọi chung của một loại sự vật.

VD: Học sinh, công nhân, thành phố ...

1- Danh từ riêng: là tên gọi riêng của một loại sự vật.

VD: Võ Th₁ Sáu, núi Tr₁ ₁ ng S₁ n

- Phân bi₁t danh t₁ c₁ th₁ v₁ i danh t₁ tr₁ u t₁ ₁ ng

2- Danh t₁ c₁ th₁: ch₁ nh₁ ng s₁ v₁ t mà ta nh₁ n ra đ₁ ₁ c b₁ ng giác quan (nhàn, nghe, ng₁ i, th₁ y, n₁ m đ₁ ₁ c...)

VD: Nhà, t₁ ...

3- Danh t₁ tr₁ u t₁ ₁ ng: là nh₁ ng s₁ v₁ t mà ta nh₁ n ra đ₁ ₁ c b₁ ng suy nghĩ ch₁ không ph₁ i b₁ ng các giác quan.

VD: Ni₁ m vui, đ₁ o đ₁ c, thái đ₁ ...

d. Trong câu, danh t₁ (Đ₁ ng m₁ t mình ho₁ c kèm thoe các t₁ ph₁ thu₁ c) có th₁ làm nhi₁ u ch₁ c v₁ khác nhau: Làm ch₁ ng₁ , v₁ ng₁ , tr₁ ng ng₁ , đ₁ nh ng₁ , b₁ ng₁

2- Đ₁ ng t₁ :

a. Đ₁ ng t₁ ch₁ ho₁ t đ₁ ng hay tr₁ ng thái c₁ a ng₁ ₁ i, s₁ v₁ t.

VD: Ng₁ , ch₁ y....

b. Có hai lo₁ i đ₁ ng t₁

+ Đ₁ ng t₁ ch₁ tr₁ ng thái, ho₁ t đ₁ ng do ng₁ ₁ i hay s₁ v₁ t th₁ c hi₁ n, không ₁ nh h₁ ₁ ng t₁ i ng₁ ₁ i hay s₁ v₁ t khác g₁ i là đ₁ ng t₁ n₁ i đ₁ ng.

+ Đ₁ ng t₁ ch₁ ho₁ t đ₁ ng c₁ a ng₁ ₁ i hay s₁ v₁ t th₁ c hi₁ n có ₁ nh h₁ ₁ ng đ₁ n ng₁ ₁ i hay s₁ v₁ t khác g₁ i là đ₁ ng t₁ ngo₁ i đ₁ ng.

+ Đ₁ ng t₁ “b₁” và “đ₁ ₁ c” ch₁ tr₁ ng thái ti₁ p thu.

+ Đ₁ ng t₁ “có” ch₁ tr₁ ng thái t₁ n t₁ i ho₁ c s₁ h₁ u.

+ Đ₁ ng t₁ “là” ch₁ đ₁ ₁ c dùng trong câu gi₁ i thi₁ u, nh₁ n xét, đánh giá.

3- Tính t₁ :

a. **Tính từ** là từ chỉ tính chất của người, loài vật, đồ vật, cây cối
như: màu sắc, hình thức, khối lượng, kích thước, dung lượng,
phẩm chất...

Ví dụ:

- Xanh, đỏ, xanh biếc (chỉ màu sắc)
- Vuông, tròn, thon (chỉ hình thức)
- To, nhỏ, dài, ngắn...(chỉ kích thước)
- Nặng, nhẹ, nhiều, ít...(chỉ khối lượng, dung lượng)
- Tốt, xấu, thông minh...(chỉ phẩm chất)

b. **Có hai loại tính từ**

- Tính từ chỉ tính chất chung, không có mức độ:

Ví dụ: Xanh, đỏ, dài, tốt...

- Tính từ chỉ tính chất có xác định mức độ hoặc có tác động gì
là hình ảnh, cảm xúc.

Ví dụ: Xanh biếc, gây nham, chi chít...

4- **Đại từ**

a. **Đại từ** dùng để thay thế cho danh từ, động từ hoặc tính từ trong
câu.

b. Trong giao tiếp người ta có thể dùng đại từ để xưng hô. Đó là đại
từ chỉ ngôi, các đại từ chỉ ngôi thường dùng là:

- Ngôi thứ nhất: Tôi, chúng tôi, tao, chúng tao.
- Ngôi thứ hai: mày, chúng mày...
- Ngôi thứ ba: nó, chúng nó...

* Danh từ chỉ người thường được dùng trong xưng hô như đại từ chỉ
ngôi.

Ví dụ: Anh, chị, ông, bà.

5- **Số từ - Phó từ - Từ chỉ quan hệ - Từ cảm:**

- a. S t ch s l ng ho c th t

+ Ch□ s□ l□ □ ng: m□ t, hai, vại, d□ m...

+ Ch[th[t[: th[hai, th[t[...

- b. **Phó từ** : là những từ đi kèm danh từ, động từ, tính từ để bổ sung một số ý nghĩa cho các từ này.

Ví dụ :

Các môn học, rút gọn, đáp ứng, không nên mất đi kg

PT

PT

PT

PT

- c. T₁ ch₁ quan h₁ (quan h₁ t₁ , t₁ n₁ i)

- T_đ ch_đ quan h_đ là t_đ dùng đ_đ n_đi các t_đ trong câu, các v_đ câu trong m_đt câu ghép...

- Ví dụ: Nam và Bình đi học

Nam l  i h  c n  n b  n b   đi  m k  m.

- d. Tôi dùng làm dấu hiệu cho các cảm xúc, tình cảm, thái độ hoặc mục đích của người nói, người viết.

- VD:

+ Ôi, d▯, v▯ng, nh▯, nh▯

+ Các t_g i h_i : Ôi, h_i i, này, th_a...

+ Các t_đ đáp l_đ i: vâng, d_đ, b_đ m, ...

- + Các t_đ c_đm thán: Ôi, chao ôi, ai chà, ồ i gi_đ i ồ i,...

+ Các từ làm dấu hiệu cho mục đích, thái độ khi nói hoặc viết: *hồ, hừ, nào, đi, kia mà..*

Bình pháp 2: Đang thực hành thôi

Đồ học sinh nắm vững lý thuyết giáo viên cần sử dụng nhiều phương pháp dạy học có hiệu quả (Đồ học biết tìm tòi ôn tập cần lập bảng ôn tập tự luận đồ học sinh có sự phân biệt rõ các tự luận đã học). Đồ học sinh đồ học ôn

luyện kiểm tra, thử thách kiến thức và trí tuệ, kỹ năng xác định và sắp xếp đúng trí tuệ, giáo viên cần áp dụng các bài tập sau đây:

1. **Định nghĩa thuật ngữ:**

* **Xác định trí tuệ cho trẻ**

➤ **Kiểm 1:** Cho sẵn các từ, yêu cầu học sinh xác định trí tuệ của các từ đó

Ví dụ: Xác định trí tuệ của các từ sau: niềm vui, vui tươi, vui chơi, tình yêu, yêu thương, đáng yêu.

Để xác định trí tuệ của những từ này, ta xét ý nghĩa (chỉ để từ, hành động hay tính chất) cũng như thể các khả năng kết hợp của chúng. Có thể nói:

- | | |
|------------------|-----------------|
| - niềm vui | - từ yêu thương |
| - hãy vui chơi | - tình yêu |
| - hãy yêu thương | - từ đáng yêu |

Sau đó học sinh trình bày:

DT	ĐT	TT
Niềm vui	vui chơi	vui tươi
Tình yêu	yêu thương	đáng yêu

➤ **Kiểm 2:** Xác định trí tuệ trong câu thơ vẫn có sẵn

Ví dụ: Xác định động từ, danh từ, tính từ trong hai câu thơ của Bác Hồ:

“Cành rặng Việt Bắc thơ là hay

Vườn hót chim kêu suốt cả ngày”

Trong bài tập này, học sinh cần phải xác định danh từ, tính từ, động từ và các khả năng kết hợp của từ rồi xếp

- + Danh từ: cành, rặng, Việt Bắc, vườn, chim, ngày
- + Động từ: hót, kêu

+ Tính từ : hay

2. Dạng thứ hai:

Muốn cho học sinh xác định từ loại chính xác và khác phân biệt phân danh từ và tính từ không chính xác, ta đưa bài tập mà học sinh còn hay nhớ để các em suy nghĩ.

VD: Tìm tính từ trong khổ thơ sau:

Việt Nam đẹp khắp trăm miền,
Bên mùa mát sức trời riêng đẹp này.
Xóm làng, đồng ruộng, rừng cây,
Non cao gió mát, sông đầy nước chang
Xum xuê xoài bưởi, cam vàng
Đã nghiêng, cau thóc, hàng hàng nước soi.

* Bài tập này, học sinh xác định các tính từ: đẹp, cao, đầy xum xuê, nghiêng, thóc mát cách dễ dàng. Khi xét đến: "trời riêng", "xoài bưởi", "nước chang" các em lúng túng không biết đây là từ hay hai từ nên nhiều em xác định từ loại sai. Vậy giáo viên phải củng cố và khác sau kiến thức này: Cho các em biết đây là hai từ đơn và các tính từ là "riêng", "bưởi", "chang".

3. Dạng thứ ba

Khác phân biệt khó khăn của học sinh khi xác định từ loại trong những trường hợp mà nghĩa hoặc dấu hiệu hình thức từ loại không rõ ta có thể cho học sinh làm dạng bài tập:

VD: Xác định từ loại của các từ trong các thành ngữ sau:

Đi ngọai, vui xuôi

Nước chảy, đá mòn

Các từ loại học sinh xác định nhanh và rõ ràng, chính xác là: "đi", "vui" là động từ, "nước", "đá" là danh từ. Nhưng các từ "ngoại", "xuôi", "mòn" các em lúng túng và hay xếp các từ này vào loại tính từ. Vậy

giáo viên phải phân tích ý nghĩa của từ và hình ảnh để hình thành sinh sản từ “ngọc, xuôi” là chủ vùng núi và vùng đồng bằng nên sản các từ này là danh từ. Còn từ “mòn” là động từ chủ không phải tính từ.

* **Lưu ý:** ở động bài tập, học sinh có thể cho thêm 1 số ví dụ để xác định từ loại.

4. Động từ từ

Khác sâu thu thập từ: “từ loại” ta cho học sinh làm động từ loại sau:

Ví dụ: cho các từ sau: núi đồi, rừng rậm, chen chúc, dẫu dàng, ngọt, thành phố, ăn, đánh đập. Hãy sắp xếp những từ trên thành các nhóm theo 2 cách

a- Đặt vào câu từ (từ để, từ ghép, từ láy)

b- Đặt vào từ loại (danh từ, động từ, tính từ)

* Ở bài tập này, học sinh phải công bố kiến thức: Từ nào là chia từ theo câu từ và từ nào là chia từ theo từ loại? Các em sẽ dễ dàng là được.

- Nếu xếp theo câu từ từ ta sẽ xếp theo như sau:

+ Từ để: vượn, ăn, ngọt.

+ Từ ghép: núi đồi, thành phố, đánh đập.

+ Từ láy: rừng rậm, dẫu dàng, chen chúc.

- Nếu xếp theo từ loại ta sẽ xếp như sau:

+ Danh từ: núi đồi, thành phố, vượn

+ Động từ: chen chúc, đánh đập, ăn.

+ Tính từ: rừng rậm, dẫu dàng, ngọt.

5. Động từ năm

Chuyển từ loại theo kiểu câu từ nào đó.

Ví dụ 1:

Xác định từ loại của các từ sau:

- Vui, buồn, đau khổ, đẽp.

- Niềm vui, nỗi buồn, cái đẽp, sự đau khổ

* Bài tập này, học sinh phải nắm được các từ: “vui, buồn, đau khổ” là các động từ chỉ trạng thái. Còn từ “đẽp” là tính từ

Phải nắm được quy tắc câu từ: số, câu, nối, niềm đi kèm với động từ hoặc tính từ thì tạo thành một danh từ mới. Đó là các danh từ trừu tượng “niềm vui”, “nỗi buồn”, “sự đau khổ”, “cái đẽp”

Ví dụ 2: “Sầu riêng thơm mùi thơm của mít chín quện với hương bưởi, béo cái béo của trứng gà, ngọt cái ngọt của mật ong già dặn”

a, Hãy tìm các tính từ có trong câu văn

b, Nhận xét các từ loại: cái béo, mùi thơm.

* Bài tập này, học sinh cần vận dụng kiến thức về quy tắc câu từ và ý nghĩa của từ để xác định từ loại và tìm được các tính từ trong bài là: “thơm”, “béo”, “ngọt”, “già”.

Như có sự kết hợp từ: cái béo, mùi thơm,...là các danh từ

6. Động từ sáu

Tuỳ trong văn cảnh mà từ loại cũng có thể thay đổi.

VD: Xác định từ loại của từ: “danh dũ” trong câu văn sau:

“Ngày thơm lừng, mặt trời tám cây vùn tuột tung trờng cho một đoàn quân danh dũ đúng trang nghiêm”

* Bài tập này học sinh phải đưa vào ý nghĩa của từ trong văn cảnh

- Từ “danh dũ” vốn là danh từ

- Trong câu văn: Từ được sử dụng để chỉ đội điếm nên ta xếp từ “danh dũ” vào từ loại là tính từ.

7. Động từ bảy

Thay thế danh từ bằng từ chỉ ngôi.

VD: Thay thế danh từ bằng đại từ bằng đại từ chủ ngữ thích hợp để câu vẫn không bị lặp.

a, Một con quạ khát nước, con quạ tìm thấy một cái lều

b, Tôi đi qua cửa, Tôi vô ý đánh rơi chiếc giày xuống nước.

* Học sinh phải có nhận xét danh từ được lặp lại - ở câu a là “con quạ”, ở câu b là “Tôi”

Việc lặp từ làm cho câu văn không hay vậy ta có thể thay các danh từ bị lặp lại đó bằng các đại từ thích hợp. Từ “con quạ” có thể thay bằng đại từ “nó”. Từ “Tôi” có thể thay bằng từ “nàng”

8. Động từ tám

Xác định chức năng ngữ pháp của một từ loại khi nó đứng ở những vị trí khác nhau. Ví dụ: Xác định từ loại của từ “thật thà” và chỉ rõ nó giữ chức năng ngữ pháp trong câu.

a, Bà Hà rất thật thà.

b, Tính thật thà của bà Hà khiến ai cũng mến.

c, Bà Hà ăn nói thật thà dễ nghe.

d, Thật thà là phẩm chất đẹp của bà Hà.

Ở bài tập này, học sinh đưa vào ý nghĩa của từ để xác định “thật thà” là tính từ

ở câu a, từ giữ chức năng vị ngữ

ở câu b, từ giữ chức năng định ngữ

ở câu c, từ giữ chức năng bổ ngữ

ở câu d, từ giữ chức năng chủ ngữ

9. Động từ chín

Học sinh biết vận dụng từ loại để đặt câu.

VD: Đặt một câu có tính từ làm vị ngữ và một câu có tính từ làm định ngữ.

- Bài tập này học sinh phải nắm vững kiến thức về từ loại và kiến thức về đặt câu và có thể đặt như sau:

+ Anh bạn đi rất đúng cơm

VN

+ Bạn Hà có chiếc cặp mới

ĐN

10.Đặt tên mới

Tập cho các trò chơi để củng cố kiến thức về từ loại

1 – Trò chơi thứ nhất: “Ai nhanh, ai đúng”

a, Chuẩn bị: Các băng giấy có ghi sẵn từ.

Hai băng giấy có kẻ sẵn 3 cột: Danh từ, động từ, tính từ.

b, Cách tiến hành: Chọn hai đội chơi, mỗi đội có 5 em, xếp hai hàng.

Đặt tên cho hai đội. Mỗi em sẽ nhận một băng giấy và gắn vào cột từ loại. Đội nào nhanh, chính xác sẽ thắng. Các em khác có vũ cho hai đội chơi.

* Mục đích của trò chơi: củng cố kiến thức về từ loại, rèn tập duy nhanh.

2 – Trò chơi thứ hai:

VD1 : “Điền danh từ”

a, Chuẩn bị hai băng giấy có chép sẵn và các băng giấy có ghi các danh từ cần điền: con diều, con sóng, con tàu, con thuyền, con mọt.

Các dòng thơ để chép sẵn trên băng giấy :

..... con gì sóng ra khơi

..... chao lượn ngang trời hè vui

..... dòng trôi sân ga

Đầy vôihiện hoà dòng sông

.....cá sấu tâm hồn.

b, Cách tiến hành:

Chọn 5 em mới đi và có 2 đi thi. Nếu đi nào gần các danh từ đúng và nhanh sẽ chiến thắng.

Mục đích: Luyện đi nhanh danh từ dựa vào ý nghĩa của câu thơ.

VD2: “Đi nhanh đi”

a, Chuẩn bị:

- Các đi đi đi đi ghi sẵn vào các băng giấy: v, tha, nhu, m, đánh th, c, d, y, r, i.

- Ghi vào 2 băng giấy hoặc 2 tờ giấy to đơn từ:

“Tiếng chim lá cành

Tiếng chim chồi xanh cùng

Tiếng chim cánh bầy ong

Tiếng chim nắng ... đi nắng vàng thắm”

b, Cách tiến hành:

Chọn 2 đi chơi, mỗi đi có 4 học sinh. Mỗi học sinh đi một dòng từ cho đúng. Sau đó mỗi đi có một bạn đi đến chỗ đơn từ, biết nhận nhận vào các đi đi đi đi. Tính điểm mỗi đi có 2 phần:

- Đi nhanh, đúng
- Đọc thơ hay

* Mục đích của trò chơi: Luyện tập sự đúng đi đi đi đúng chỉ như hoàn thiện nội dung đơn từ ghi từ tiếng chim buổi sáng và cảm nhận đi đi đi cách dùng từ sinh động trong đơn từ hay.

VD 3: Tìm tính từ:

a, Chuẩn bị: Ghi các tính từ chỉ màu sắc ra các băng giấy: trắng phau, trắng bạch, trắng xóa, trắng hồng, trắng nõn, trắng bạc.

Viết các câu có chỉ từ trên băng giấy.

Giáo viên gần các từ như sai ý nghĩa vào chỉ từ (2 băng gần các từ khác nhau)

b, Cách tiến hành:

Chọn 2 đôi chì, mỗi đôi có 6 em, mỗi em lên sáo 1 câu. Nếu còn thời gian các em vẫn liên tiếp lên sáo 1 câu cho đến khi hết giờ.

Đáp án:

Tuyệt rồi trống xoá mất màu
Vỗ n chim chiêng xò trống phau cánh cò
Đa trống bành - ngồng i m y u
Bé kho đôi má non t trống hng
S n lên trống nồn nh bông
Là mây trống xoá bng bnh tr i xanh

Mục đích: Luyện cách dùng tính từ chỉ màu trống với các sắc độ khác nhau, có tác động gợi tả. làm giàu vốn từ chỉ màu trống, thò ng dùng trong các đoạn văn miêu tả.

IV- Kết quả

Qua việc cung cấp kiến thức cơ bản về từ loại, học sinh thực hành các dạng bài tập và xác định và sử dụng từ loại đối với học sinh lớp 5, tôi nhận thấy:

- 1, Học sinh đã nắm vững và thu thập từ loại.
- 2, Phân biệt các từ loại cơ bản: danh từ, động từ, tính từ nhanh, chính xác
- 3, Biết sử dụng các từ loại trong câu văn đúng chỗ.
- 4, Tin, hào hứng khi học đến phần này.
- 5, Kết quả môn học được nâng cao.

C-PHẦN KẾT LUẬN

Lớp 5 là lớp cuối cùng của bậc tiểu học. Vì vậy các em cần có kiến thức vững chắc và tự lo ngại Tiếng Việt để có thể học tốt ở trung học cơ sở. Là một giáo viên tiểu học, tôi đã lưu ý nghiên cứu nội dung và phương pháp truyền thụ và có một hệ thống các bài tập giúp học sinh thực hành để củng cố kiến thức này. Để biết luôn phải lấy học sinh làm trung tâm, khuyến khích các em tìm tòi và tự rút ra những kết luận cho mình. Có như vậy, các em mới nhớ lâu, nhớ lâu những kiến thức mới khám phá. Để biết, tôi rất chú ý thời điểm và thời lượng tung ra các dạng bài tập phù hợp và tổ chức các trò chơi phù hợp. Vì vậy, nên biết đều có những kết hợp trong giảng dạy Tiếng Việt.

Do thời gian và trình độ còn hạn chế. Vì vậy không tránh khỏi còn có thiếu sót. Tôi rất mong được sự đóng góp ý kiến của ban lãnh đạo, các bạn đồng nghiệp.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2009

Người viết

Nguyễn Thị Nhu

D-TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sách Tiếng Việt lớp 5
2. Sách giáo viên Tiếng Việt lớp 5
3. Sách thiết kế Tiếng Việt lớp 5
4. Báo giáo dục Thời báo.
5. Báo dục và học ngày nay.
6. Báo Giáo dục và thời đại.



M C L C

A-	PH N M Đ U.....	1
B-	PH N N I DUNG.....	1
C-	PH N K T LU N	14
D-	TÀI LI U THAM KH O	15